

 hôm nay	 ngày mai	내일 Ngày mai là một ngày mới. 내일은 새로운 날이에요. 레슨 3 · 시간 기초	오늘 Hôm nay là một ngày tốt lành. 오늘은 좋은 날이에요. 레슨 3 · 시간 기초
 hôm qua	 bây giờ	지금 Anh ấy muốn nó bây giờ. 그는 지금 그것을 원해요. 레슨 3 · 시간 기초	어제 Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. 저는 어제 그녀를 봤어요. 레슨 3 · 시간 기초
 buổi chiều	 buổi tối	저녁 Buổi tối thật yên tĩnh. 저녁은 조용해요. 레슨 3 · 시간 기초	오후 Tôi thích buổi chiều. 저는 오후를 좋아해요. 레슨 3 · 시간 기초
 phút	 buổi sáng	아침 Tôi ăn sáng vào buổi sáng. 저는 아침에 아침을 먹어요. 레슨 3 · 시간 기초	분 Chúng tôi cần năm phút. 저희는 오 분이 필요해요. 레슨 3 · 시간 기초

 lát nữa	 sớm	일찍 Cô ấy thức dậy sớm. 그녀는 일찍 일어나요. 레슨 3 · 시간 기초	나중에 Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. 나중에 할 거예요. 레슨 3 · 시간 기초
 muộn	 giờ	시간 Lớp học kéo dài một giờ. 수업은 한 시간이에요. 레슨 3 · 시간 기초	늦다 Anh ấy thường xuyên đi muộn. 그 사람은 자주 늦어요. 레슨 3 · 시간 기초
 ngày	 đêm	밤 Chúng tôi ngủ vào ban đêm. 우리는 밤에 자요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해	하루 Chúng tôi đã đợi một ngày. 우리는 하루 동안 기다렸어요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해
 tuần	 tháng	달 Anh ấy đã làm việc được một tháng. 그는 한 달 동안 일했습니다. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해	주 Chúng tôi đã ở lại một tuần. 우리는 일주일 동안 머물렀어요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해

 năm	 thời gian	시간 Chúng ta cần thêm thời gian. 우리는 시간이 더 필요해요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해	년 Chúng tôi đã đợi một năm. 우리는 일 년 동안 기다렸어요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해
 khoảnh khắc	 tương lai	미래 Tôi suy nghĩ về tương lai. 저는 미래에 대해 생각해요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해	잠시 Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. 그는 잠시 동안 기다렸습니다. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해
 ... giờ	 nửa đêm	자정 Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. 우리는 자정에 출발할 거예요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해	시 Tôi thức dậy lúc bảy giờ. 저는 일곱 시에 일어납니다. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해
 buổi trưa	 tối nay	오늘 밤 Khách sẽ đến vào tối nay. 손님들은 오늘 밤에 도착할 거예요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해	한낮 Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. 한낮에는 태양이 뜨겁습니다. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해

 trước	 sớm	곧 Bạn tôi sẽ đến sớm. 제 친구가 곧 도착할 거예요. 레슨 25 · 시간 표현 — 먼저 & 나중	전 Tôi đã đến đây hai ngày trước. 저는 이틀 전에 도착했어요. 레슨 25 · 시간 표현 — 먼저 & 나중
 vẫn	 đã bao giờ	적 Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? 바다를 본 적이 있나요? 레슨 25 · 시간 표현 — 먼저 & 나중	여전히 Tôi vẫn đói. 저는 여전히 배가 고파요. 레슨 25 · 시간 표현 — 먼저 & 나중
 chưa	 ngay lập tức	당장 Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. 저는 당장 도움이 필요해요. 레슨 25 · 시간 표현 — 먼저 & 나중	아직 Bạn tôi vẫn chưa đến. 제 친구가 아직 도착하지 않았어요. 레슨 25 · 시간 표현 — 먼저 & 나중
 có lẽ	 một lúc nào đó	언젠가 Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. 우리 언젠가 만나요. 레슨 25 · 시간 표현 — 먼저 & 나중	아마 Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. 그녀는 아마도 나중에 올 거예요. 레슨 25 · 시간 표현 — 먼저 & 나중

 bất cứ lúc nào	 trước	전에 Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. 우리는 폭풍이 오기 전에 떠났습니 다. 레슨 25 · 시간 표현 — 먼저 & 나중	언제든지 Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. 언제든지 저희를 방문해 주세요. 레슨 25 · 시간 표현 — 먼저 & 나중
 sau	 ngày nay	요즘 Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. 요즘은 사람들이 여행을 더 많이 다 녀요. 레슨 25 · 시간 표현 — 먼저 & 나중	후에 Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. 우리는 식사 후에 출발할 거예요. 레슨 25 · 시간 표현 — 먼저 & 나중